

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Báo cáo tài chính

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 20
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được chuyển đổi từ Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005842 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 17/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, TP.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Quang Châu	Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Thanh Trung	Thành viên
Ông Cao Thanh Định	Thành viên
Ông Bùi Việt	Thành viên
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc
Ông Võ Nhật Trân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Doãn Xã	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TPHCM, ngày 02 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi



Số: *Afn./2011/BCKT.TC-AASC.HCM*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày ngày 02 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Trên khoản mục xây dựng cơ bản dở dang, một số công trình xây dựng phát triển mạng lưới cấp nước được bàn giao tại thời điểm cổ phần hóa đã được đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu và chưa ghi nhận tăng TSCĐ theo trình bày tại thuyết minh số 10 trang số 14 của Báo cáo tài chính đính kèm theo Báo cáo kiểm toán này.

TPHCM, ngày 18 tháng 03 năm 2011

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Giám đốc

Bùi Văn Thảo
Bùi Văn Thảo

Chúng chi KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Thành

Chúng chi KTV số: 1312/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		119.156.138.164	77.965.893.258
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.353.986.493	13.708.633.012
111 1. Tiền		22.353.986.493	13.708.633.012
112 2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	50.000.000.000	43.000.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		50.000.000.000	43.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.028.822.302	12.772.322.940
131 1. Phải thu khách hàng		2.132.800.192	782.744.760
132 2. Trả trước cho người bán		1.894.635.629	1.524.089.171
135 5. Các khoản phải thu khác	5	11.001.386.481	10.465.489.009
140 IV. Hàng tồn kho	6	12.622.249.951	7.748.066.768
141 1. Hàng tồn kho		12.622.249.951	7.748.066.768
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.151.079.418	736.870.538
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		671.637.026	56.129.290
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		223.226.453	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.256.215.939	680.741.248
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		75.331.855.556	80.924.710.990
220 II. Tài sản cố định		75.331.855.556	77.579.769.800
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	65.825.833.802	67.388.150.183
222 - Nguyên giá		155.013.963.084	145.065.394.655
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(89.188.129.282)	(77.677.244.472)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	466.655	29.886.659
228 - Nguyên giá		101.112.000	101.112.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(100.645.345)	(71.225.341)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.505.555.099	10.161.732.958
260 V. Tài sản dài hạn khác		-	3.344.941.190
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		-	3.344.941.190
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		194.487.993.720	158.890.604.248

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		56.433.136.240	31.129.815.412
310 I. Nợ ngắn hạn		56.366.352.265	31.079.475.732
312 2. Phải trả người bán		21.513.130.286	6.229.116.606
313 3. Người mua trả tiền trước		3.416.782.295	1.651.879.843
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	4.458.038.245	2.212.366.156
315 5. Phải trả người lao động		7.440.904.847	2.676.459.753
316 6. Chi phí phải trả		94.305.403	1.283.783.388
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	19.256.992.186	17.101.972.509
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		186.199.003	(76.102.523)
330 II. Nợ dài hạn		66.783.975	50.339.680
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		66.783.975	50.339.680
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.054.857.480	127.760.788.836
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	138.054.857.480	127.760.788.836
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		5.984.021.070	4.255.883.301
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.806.767.766	1.127.476.802
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.264.068.644	13.377.428.733
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		194.487.993.720	158.890.604.248

TPHCM, ngày 02 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



Vũ Thị Thùy Nga

Kế toán trưởng



Phạm Chí Thiện

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	274.466.137.574	183.007.902.305
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		274.466.137.574	183.007.902.305
11 4. Giá vốn hàng bán	15	193.732.284.460	129.119.269.960
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.733.853.114	53.888.632.345
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	5.579.976.434	3.047.897.625
22 7. Chi phí tài chính		-	-
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24 8. Chi phí bán hàng	17	45.791.568.326	30.472.495.670
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	16.063.028.388	12.375.475.072
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.459.232.834	14.088.559.228
31 11. Thu nhập khác		689.273.239	1.478.171.620
32 12. Chi phí khác		475.150.267	695.221.125
40 13. Lợi nhuận khác		214.122.972	782.950.495
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.673.355.806	14.871.509.723
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.409.287.162	1.494.080.990
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>21.264.068.644</u>	<u>13.377.428.733</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.951	1.227

Người lập biểu



Vũ Thị Thùy Nga

Kế toán trưởng



Phạm Chí Thiện

TPHCM, ngày 02 tháng 03 năm 2011

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	24.673.355.806	14.871.509.723
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	12.089.776.810	11.635.135.491
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.606.340.070)	(3.047.897.625)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	31.156.792.546	23.458.747.589
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(3.670.708.242)	(1.097.791.740)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(4.874.183.183)	2.846.549.131
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	23.492.803.497	7.715.413.709
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.729.433.454	(3.229.875.664)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.997.490.222)	(2.028.115.387)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.691.912.961	5.706.026.816
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.895.778.535)	(10.345.557.826)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	45.632.782.276	23.025.396.628
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(10.527.460.429)	(3.648.929.174)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(72.000.000.000)	(118.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	65.000.000.000	93.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.579.976.434	3.047.897.625
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.947.483.995)	(25.401.031.549)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.039.944.800)	(3.597.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.039.944.800)	(3.597.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	25.645.353.481	(5.972.634.921)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	13.708.633.012	19.681.267.933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 39.353.986.493	13.708.633.012

TPHCM, ngày 02 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Thùy Nga

Phạm Chí Thiện

Hứa Trọng Nghi



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được chuyển đổi từ Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005842 ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 17/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.000.000.000 đồng, được chia thành 10.900.000 cổ phần, trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ Vốn góp
1	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	58.252.700.000	5.825.270	43,44%
2	Ngân hàng TMCP Đông Á	10.900.000.000	1.090.000	10,00%
3	Vốn góp các cổ đông khác	39.847.300.000	3.984.730	35,56%
	Cộng	109.000.000.000	10.900.000	100%

Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình), xây dựng công trình cấp thoát nước, lập dự án, thẩm tra thiết kế, tái lập nật đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không sản xuất nước khoáng tại trụ sở);
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất xi măng, vôi, thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu: sản xuất bột đá và các sản phẩm tự nhiên;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho đường sắt và đường bộ, vận tải đường thủy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh: bán lẻ đá, vật liệu xây dựng khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 08 năm
- Các tài sản khác	4 - 08 năm

2.6 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

2.7 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.8 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.9 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	39.426.260	49.644.954
Tiền gửi ngân hàng	22.314.560.233	13.658.988.058
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	-
	<u>39.353.986.493</u>	<u>13.708.633.012</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng	50.000.000.000	43.000.000.000
	<u>50.000.000.000</u>	<u>43.000.000.000</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.608.702.077	1.599.102.077
Phải thu tiền nước trước thời điểm quyết toán chuyển đổi (*)	8.811.117.662	8.811.117.662
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	268.416.667	
Phải thu khác	313.150.075	55.269.270
	<u>11.001.386.481</u>	<u>10.465.489.009</u>

(*) Khoản nợ phải thu Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn liên quan đến việc các khách hàng sử dụng nước của Công ty nhưng đã thanh toán cho Tổng công ty trước thời điểm quyết toán chuyển đổi ngày 31/01/2007.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.045.053.573	6.701.665.635
Công cụ, dụng cụ	31.945.000	13.072.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.390.211.821	1.033.329.133
Thành phẩm	97.966.704	-
Hàng hóa	14.281.818	-
Hàng gửi đi bán	42.791.035	-
	<u>12.622.249.951</u>	<u>7.748.066.768</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	1.256.215.939	680.741.248
	<u>1.256.215.939</u>	<u>680.741.248</u>



Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, TP.HCM

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	25.308.874.920	2.329.361.672	115.545.481.435	1.618.052.628	263.624.000	145.065.394.655
Số tăng trong kỳ	-	2.778.329.258	6.929.150.568	819.980.603	-	10.527.460.429
- Mua trong kỳ	-	542.789.300	253.066.081	819.980.603	-	1.615.835.984
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	2.235.539.958	6.676.084.487	-	-	8.911.624.445
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	342.000.000	236.892.000	-	578.892.000
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	342.000.000	236.892.000	-	578.892.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.308.874.920	5.107.690.930	122.132.632.003	2.201.141.231	263.624.000	155.013.963.084
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.998.553.283	2.092.150.706	72.226.814.857	1.112.532.612	247.193.014	77.677.244.472
Số tăng trong kỳ	1.031.117.542	295.705.147	10.504.452.508	242.070.627	16.430.986	12.089.776.810
- Khấu hao trong kỳ	1.031.117.542	295.705.147	10.504.452.508	242.070.627	16.430.986	12.089.776.810
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	342.000.000	236.892.000	-	578.892.000
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	342.000.000	236.892.000	-	578.892.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.029.670.825	2.387.855.853	82.389.267.365	1.117.711.239	263.624.000	89.188.129.282
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	23.310.321.637	237.210.966	43.318.666.578	505.520.016	16.430.986	67.388.150.183
Tại ngày cuối kỳ	22.279.204.095	2.719.835.077	39.743.364.638	1.083.429.992	-	65.825.833.802



9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	101.112.000	-	101.112.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	101.112.000	-	101.112.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	71.225.341	-	71.225.341
Số tăng trong kỳ	-	29.420.004	-	29.420.004
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>		29.420.004	-	29.420.004
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	100.645.345	-	100.645.345
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	29.886.659	-	29.886.659
Tại ngày cuối kỳ	-	466.655	-	466.655

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Các công trình mạng lưới cấp nước	9.505.555.099	10.161.732.958
	9.505.555.099	10.161.732.958
Chi tiết một số công trình có giá trị lớn		
- Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực xã Phú Xuân đợt 5, 6, 10, 11, 12 và 15 (*)	1.870.062.331	1.863.622.331
- Phát triển mạng lưới cấp nước đường Lê Văn Lương		1.500.909.046
- Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Quận 7 - đợt 3 (*)	891.037.608	891.037.608
- Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực huyện Nhà Bè - đợt 2 - năm 2006	619.015.167	619.015.167
- Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực huyện Nhà Bè - đợt 3 - năm 2006	612.808.730	612.808.730
- Phát triển mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Văn Linh và KDC Phương Nam (*)	538.478.312	538.478.312
- Phát triển mạng lưới cấp nước khu vực Quận 4 năm 2004 (*)	389.028.680	389.028.680
- Cài tạo HT mạng lưới cấp nước KVTG Hoàng Diệu, Nguyễn Tất Thành, Tôn Đản, Đoàn Văn Bơ đợt 1 (TV 10 năm 2005) (*)	464.935.881	285.968.818
- Di dời, nâng cơ hệ thống cấp nước tại nút giao thông cầu Kênh Tẻ, Quận 4 (*)	439.393.083	265.458.169
- Phát triển mạng lưới cấp nước đường Huỳnh Tấn Phát từ ngã tư Đa Khoa đến Km5 + 600 (542-698) (*)	215.331.124	215.331.124
- Lắp đặt tuyến ống CN trên đường Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè	766.292.920	
- Phát triển và di dời tuyến ống CN đường chuyên dùng 9, quận 7	327.832.460	

(*) Các công trình được bàn giao từ thời điểm cổ phần hóa do Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn làm chủ đầu tư nghiệm thu và thanh quyết toán vì vậy công ty còn để trên tài khoản Chi phí XDCB dở dang chờ quyết định của Tổng công ty.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.391.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.810.517.331	398.720.391
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.373.733
Các loại thuế khác	169.965.872	-
Phí bảo vệ môi trường	2.477.555.042	1.775.880.620
	4.458.038.245	2.212.366.156

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	206.281.731	138.450.988
Bảo hiểm xã hội	-	3.317.423
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.050.710.455	16.960.204.098
<i>Phải trả Ban quản lý dự án KVĐT xây dựng Quận 4</i>	<i>1.056.652.000</i>	<i>686.374.000</i>
<i>Phải trả Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn</i>	<i>13.101.355.101</i>	<i>12.487.818.351</i>
<i>Phải trả Công ty CP Xây dựng Thanh niên</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Khu quản lý Giao thông Đô thị số 01</i>	<i>1.076.939.000</i>	<i>1.076.939.000</i>
<i>Khu quản lý Giao thông Đô thị số 04</i>	<i>756.641.043</i>	<i>756.641.043</i>
<i>Phải trả khoản bồi thường do hư hỏng đường ống khi thi công</i>	<i>662.080.115</i>	<i>662.080.115</i>
<i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông (trước cổ phần hóa)</i>	<i>526.136.668</i>	<i>526.136.668</i>
<i>Lãi cổ đông phải trả sau cổ phần hóa</i>	<i>871.749.590</i>	<i>191.694.390</i>
<i>Mượn vật tư</i>	<i>322.200.000</i>	<i>322.200.000</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>476.956.938</i>	<i>372.520.531</i>
	19.256.992.186	17.101.972.509



13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.000.000.000	2.134.267.253	627.476.802	8.269.083.339
Tăng vốn trong kỳ trước	-	2.121.616.048	500.000.000	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	13.377.428.733
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.269.083.339)
Số dư cuối kỳ trước	109.000.000.000	4.255.883.301	1.127.476.802	13.377.428.733
Tăng vốn trong kỳ này	-	1.728.137.769	679.290.964	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	21.264.068.644
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(13.377.428.733)
Số dư cuối kỳ này	109.000.000.000	5.984.021.070	1.806.767.766	21.264.068.644

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	Tỷ lệ %	31/12/2009 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	58.252.700.000	53,44%	58.252.700.000	53,44%
Ngân hàng TMCP Đông Á	10.900.000.000	10,00%	10.900.000.000	10,00%
Vốn góp các cổ đông khác	39.847.300.000	36,56%	39.847.300.000	36,56%
	109.000.000.000	100%	109.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.000.000.000	109.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	109.000.000.000	109.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm 2008		3.597.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm 2009	8.720.000.000	



d) Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Phân phối lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	13.377.428.733	8.269.083.339
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.264.068.644	13.377.428.733
Phân phối lợi nhuận năm 2009	(13.377.428.733)	(8.269.083.339)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ LN năm 2008		(500.000.000)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ LN năm 2009	(679.290.964)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2008		(2.121.616.048)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2009	(1.728.137.769)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN năm 2008		(2.050.467.291)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN năm 2009	(1.850.000.000)	
Trích lương, thưởng Ban điều hành	(400.000.000)	
Chi trả cổ tức năm 2008		(3.597.000.000)
Chi trả cổ tức năm 2009	(8.720.000.000)	
Lợi nhuận chưa phân phối	21.264.068.644	13.377.428.733

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	266.546.751.283	174.968.045.173
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	4.916.324.634	6.809.269.356
Doanh thu công trình	1.930.368.214	1.084.994.381
Doanh thu nước Sawanew	326.533.392	
Doanh thu hoạt động khác	746.160.051	145.593.395
	274.466.137.574	183.007.902.305

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán (Nước)	188.124.509.541	124.085.359.280
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	3.189.954.451	4.158.811.063
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.421.374.530	875.099.617
Giá vốn nước Sawanew	544.980.763	
Giá vốn khác	451.465.175	
	<u>193.732.284.460</u>	<u>129.119.269.960</u>

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.579.976.434	3.047.897.625
	<u>5.579.976.434</u>	<u>3.047.897.625</u>

17 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản	26.363.636	
Thu nhập từ bồi thường tài sản		266.990.885
Thu nhập từ bán vật tư ngành nước	98.722.701	347.358.992
Thu nhập từ sửa chữa đồng hồ nước	217.949.200	624.277.877
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	275.294.303	223.310.966
Thu nhập khác	97.307.035	16.232.900
	<u>689.273.239</u>	<u>1.478.171.620</u>

18 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản được bồi thường		264.390.885
Chi phí bán vật tư ngành nước	169.474.244	332.130.240
Trích phí bảo vệ môi trường năm 2009	253.246.973	98.700.000
Chi phí khác	52.429.050	
	<u>475.150.267</u>	<u>695.221.125</u>



19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.673.355.806	14.871.509.723
Các khoản điều chỉnh tăng	280.500.000	193.000.000
- Điều chỉnh tăng khoản chi phí không được trừ	280.500.000	193.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.953.855.806	15.064.509.723
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước và gắn đồng hồ nước được ưu đãi	18.861.178.600	10.878.173.444
Thu nhập khác không được ưu đãi thuế	6.092.677.206	4.186.336.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế TNDN hoạt động được ưu đãi thuế suất 20%	3.772.235.720	2.175.634.689
Thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi thuế	1.523.169.302	1.046.584.070
Thuế TNDN được ưu đãi theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP	(1.886.117.860)	(1.087.817.345)
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC		(640.320.424)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	3.409.287.162	1.494.080.990

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.264.068.644	13.377.428.733
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.264.068.644	13.377.428.733
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.951	1.227

21 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Mua bán nước			
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Cổ đông lớn	188.124.486.995	129.138.660.187

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Tiền XDCB, quyết toán chuyển thẻ	(13.101.355.101)	(12.487.818.351)
(Cổ đông lớn)	Phải thu khác	1.608.702.077	1.599.102.077

111105
HÀNH
CÔNG TY
HỮU HỮU
TU VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN
CHI M

22 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Vũ Thị Thùy Nga

Kế toán trưởng



Phạm Chí Thiện

TPHCM, ngày 02 tháng 03 năm 2011

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

